

**Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại  
Vinaconex**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020



**MỤC LỤC**

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 35

# Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102234864 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 3 tháng 5 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 được cấp ngày 2 tháng 7 năm 2013.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài; tổ chức đào tạo nghề, ngoại ngữ; kinh doanh và lắp đặt vật tư, thiết bị điện; cho thuê mặt bằng thương mại.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 5, tòa nhà 25T1, đường Trần Duy Hưng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Dương Văn Mậu	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 2 năm 2020
Ông Nguyễn Việt Hải	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 2 năm 2020
Ông Nguyễn Xuân Đông	Thành viên	
Ông Thân Thế Hà	Thành viên	
Ông Nguyễn Việt Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 2 năm 2020
Ông Nguyễn Tiến Đạt	Thành viên	

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Thúy Hồng	Trưởng ban
Ông Chu Quang Minh	Thành viên
Bà Trần Hải Yến	Thành viên

### BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Hiệp	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thúy Thiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Văn Đại	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Minh Phú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Đạt	Kế toán trưởng

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Hiệp, Tổng Giám đốc.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.



# Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex ("Công ty") trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Văn Hiệp  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020



Số tham chiếu: 61611165/22123863/LR

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex ("Công ty") được lập ngày 14 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 35, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Giám đốc***

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

2-00  
TY  
H  
Y  
N  
N  
H  
H

### **Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính giữa niên độ đó vào ngày 8 tháng 8 năm 2019. Ngoài ra, báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng đã được doanh nghiệp kiểm toán này kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó vào ngày 19 tháng 2 năm 2020.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



\_\_\_\_\_  
Lê Đức Trường  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0816-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ  
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>64.714.072.769</b>	<b>78.637.104.218</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền</b>	<b>4</b>	<b>3.507.184.963</b>	<b>24.296.684.206</b>
111	1. Tiền		3.507.184.963	9.296.684.206
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	15.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>40.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		40.000.000.000	30.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>16.736.610.312</b>	<b>16.654.348.584</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	14.494.244.436	13.967.766.899
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	370.812.613	246.169.178
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	1.871.553.263	2.440.412.507
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>354.810.036</b>	<b>3.155.840.207</b>
141	1. Hàng tồn kho	9	354.810.036	3.155.840.207
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>4.115.467.458</b>	<b>4.530.231.221</b>
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		4.115.467.458	4.530.231.221
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>44.160.539.552</b>	<b>46.058.518.062</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>1.550.000.000</b>	<b>1.550.000.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	1.550.000.000	1.550.000.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>17.834.220.191</b>	<b>19.128.162.285</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	17.834.220.191	19.128.162.285
222	Nguyên giá		37.696.643.302	37.696.643.302
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(19.862.423.111)	(18.568.481.017)
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	Nguyên giá		85.000.000	85.000.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(85.000.000)	(85.000.000)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>11</b>	<b>24.776.319.361</b>	<b>25.380.355.777</b>
231	1. Nguyên giá		36.777.755.182	36.777.755.182
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(12.001.435.821)	(11.397.399.405)
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>108.874.612.321</b>	<b>124.695.622.280</b>





BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>42.083.353.606</b>	<b>52.528.878.245</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>37.062.262.667</b>	<b>45.733.529.208</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12.1	8.358.117.397	11.485.609.886
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12.2	586.378.760	347.418.608
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	447.439.703	637.205.093
314	4. Phải trả người lao động		1.458.329.150	1.896.076.250
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	1.262.876.526	2.631.979.236
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16	8.035.504.852	10.165.510.485
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	15	11.533.435.400	14.253.689.371
320	8. Vay ngắn hạn	17	2.202.899.186	1.554.997.586
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.177.281.693	2.761.042.693
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>5.021.090.939</b>	<b>6.795.349.037</b>
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	16	4.369.219.139	6.202.077.237
337	2. Phải trả dài hạn khác	15	651.871.800	593.271.800
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>66.791.258.715</b>	<b>72.166.744.035</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18</b>	<b>66.791.258.715</b>	<b>72.166.744.035</b>
411	1. Vốn cổ phần		30.000.000.000	30.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		30.000.000.000	30.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		8.900.000.000	8.900.000.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		27.891.258.715	33.266.744.035
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		26.022.744.035	24.831.443.785
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		1.868.514.680	8.435.300.250
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>108.874.612.321</b>	<b>124.695.622.280</b>

  
Hoàng Thị Xuân  
Người lập

  
Nguyễn Tiến Đạt  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Văn Hiệp  
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	15.672.165.462	46.098.354.832
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	15.672.165.462	46.098.354.832
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	20	(10.505.488.051)	(36.969.878.703)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.166.677.411	9.128.476.129
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	1.421.754.382	1.656.579.889
22	7. Chi phí tài chính		(56.894.384)	(91.819.996)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(55.802.949)	(85.988.176)
25	8. Chi phí bán hàng	21	(639.309.628)	(826.867.568)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(3.731.341.649)	(3.816.675.629)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.160.886.132	6.049.692.825
31	11. Thu nhập khác		11.889.514	177.259.951
32	12. Chi phí khác		(83.000)	(45.018.816)
40	13. Lợi nhuận khác		11.806.514	132.241.135
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.172.692.646	6.181.933.960
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	(304.177.966)	(1.259.918.772)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		1.868.514.680	4.922.015.188
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	623	1.543
71	18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	27	623	1.543

  
Hoàng Thị Xuân  
Người lập

  
Nguyễn Tiến Đạt  
Kế toán trưởng

  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
NHÂN LỰC VÀ THƯƠNG MẠI  
VINACONEX  
CÁI LẬU - T.P HÀ NỘI  
Nguyễn Văn Hiệp  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>2.172.692.646</b>	<b>6.181.933.960</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư	10,11	1.897.978.510	1.903.580.894
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(177.599.607)	(19.488.252)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	19.2	(1.243.063.340)	(1.410.329.994)
06	Chi phí lãi vay		55.802.949	85.988.176
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>2.705.811.158</b>	<b>6.741.684.784</b>
09	Giảm các khoản phải thu		613.884.598	16.945.883.408
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		2.801.030.171	(1.688.914.910)
11	Giảm các khoản phải trả		(12.283.371.430)	(5.358.810.002)
14	Tiền lãi vay đã trả		(53.712.418)	(85.988.176)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(536.561.306)	(1.657.443.593)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(83.761.000)	(32.700.000)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(6.836.680.227)</b>	<b>14.863.711.511</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
23	Tiền chi đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		(50.000.000.000)	(51.000.000.000)
24	Tiền thu hồi đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		40.000.000.000	51.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi		961.679.777	1.410.329.994
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(9.038.320.223)</b>	<b>1.410.329.994</b>



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay		3.117.625.086	-
34	Tiền trả nợ gốc vay		(2.469.723.486)	(4.637.000.000)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	18.3	(5.740.000.000)	(6.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		<b>(5.092.098.400)</b>	<b>(10.637.000.000)</b>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		<b>(20.967.098.850)</b>	<b>5.637.041.505</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	<b>24.296.684.206</b>	<b>7.506.357.769</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		177.599.607	479.052
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	<b>3.507.184.963</b>	<b>13.143.878.326</b>

Hoàng Thị Xuân  
Người lập

Nguyễn Tiến Đạt  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hiệp  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102234864 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 3 tháng 5 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 được cấp ngày 2 tháng 7 năm 2013.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài; tổ chức đào tạo nghề, ngoại ngữ; kinh doanh và lắp đặt vật tư, thiết bị điện; cho thuê mặt bằng thương mại.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 5, tòa nhà 25T1, đường Trần Duy Hưng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là: 62 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 79).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức Nhật ký chung.

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.  
dụng cụ

Chi phí sản xuất, kinh doanh - giá vốn nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị và lao động trực  
dở dang đối với hoạt động tiếp cộng với chi phí sản xuất chung có liên quan được  
cung cấp và lắp đặt thiết bị phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo  
phương pháp thực tế đích danh.

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**3.5 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.6 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	2 năm

**3.8 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm giá trị của tầng 6, Trung tâm Thương mại Hà Đông, Hà Nội và tầng 1, tòa nhà 17T6 – Khu đô thị Trung Hòa, Nhân Chính, Hà Nội. Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Tầng 6, Trung tâm Thương mại Hà Đông	46,25 năm
Tầng 1, tòa nhà 17T6 – Khu đô thị Trung Hòa, Nhân Chính	25 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

**3.9 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**3.12 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

*Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc đã được hoàn thành.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

##### *Doanh thu cho thuê*

Doanh thu từ cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

##### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### 3.14 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.14 Thuế (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.16 Thông tin theo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác. Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp.

**3.17 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

**4. TIỀN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Tiền mặt	314.316.473	864.570.003
Tiền gửi ngân hàng	3.192.868.490	8.432.114.203
Các khoản tương đương tiền	-	15.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.507.184.963</b>	<b>24.296.684.206</b>

**5. ĐÀU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
Tiền gửi ngân hàng	<u>40.000.000.000</u>	<u>40.000.000.000</u>	<u>30.000.000.000</u>	<u>30.000.000.000</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>40.000.000.000</u></b>	<b><u>40.000.000.000</u></b>	<b><u>30.000.000.000</u></b>	<b><u>30.000.000.000</u></b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 6 tháng bằng đồng Việt Nam, hưởng lãi suất là 6,2%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 6,2%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Đông Đô – Bộ Quốc phòng	2.890.588.979	2.766.785.775
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí	2.361.433.485	2.361.433.485
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Đô thị UDIC – Công ty TNHH MTV	1.668.707.330	2.087.036.038
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 – Vinaconex 2	3.649.757.781	-
Các đối tượng khác	2.940.669.281	698.127.460
Phải thu từ bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 25</i> )	983.087.580	6.054.384.141
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>14.494.244.436</u></b>	<b><u>13.967.766.899</u></b>

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Công ty TNHH Constant Power Solution	180.249.235	-
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thế Vinh	89.110.560	-
Công ty TNHH Tú Đào	54.648.000	-
Công ty TNHH Schneider Electric Việt Nam	-	178.989.360
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Minh Phát Việt	-	32.175.000
Các đối tượng khác	46.804.818	35.004.818
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>370.812.613</u></b>	<b><u>246.169.178</u></b>

**8. PHẢI THU KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải thu lãi tiền gửi	716.821.919	435.438.356
Tạm ứng cho nhân viên	458.340.000	322.092.200
Phải thu khác	696.391.344	1.682.881.951
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.871.553.263</u></b>	<b><u>2.440.412.507</u></b>
<b>Dài hạn</b>		
Ký quỹ, ký cược	1.550.000.000	1.550.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.550.000.000</u></b>	<b><u>1.550.000.000</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**9. HÀNG TỒN KHO**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên liệu, vật liệu	16.554.746	-	23.031.936	-
Công cụ, dụng cụ	99.857.675	-	139.594.771	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	238.397.615	-	2.993.213.500	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>354.810.036</b>	<b>-</b>	<b>3.155.840.207</b>	<b>-</b>

## Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND
<b>Nguyên giá:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	31.863.703.393	849.132.727	4.776.589.000	207.218.182	37.696.643.302
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	31.863.703.393	849.132.727	4.776.589.000	207.218.182	37.696.643.302
<b>Trong đó</b>					
Đã khấu hao hết	347.376.895	137.000.000	2.333.104.119	111.781.818	2.929.262.832
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	14.785.441.155	557.344.322	3.074.714.225	150.981.315	18.568.481.017
Khấu hao trong kỳ	978.091.126	96.321.168	203.623.740	15.906.060	1.293.942.094
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	15.763.532.281	653.665.490	3.278.337.965	166.887.375	19.862.423.111
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	17.078.262.238	291.788.405	1.701.874.775	56.236.867	19.128.162.285
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	16.100.171.112	195.467.237	1.498.251.035	40.330.807	17.834.220.191



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

*Đơn vị tính: VND*

*Nhà cửa*

**Nguyên giá:**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 36.777.755.182

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 36.777.755.182

**Giá trị hao mòn lũy kế:**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 11.397.399.405

- Khấu hao trong kỳ 604.036.416

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 12.001.435.821

**Giá trị còn lại:**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 25.380.355.777

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 24.776.319.361

**Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm giá trị tài sản là tầng 6, Trung tâm Thương mại Hà Đông, Hà Nội với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 21.249.626.540 đang được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long (Thuyết minh số 17).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty không thể thu thập được các thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ theo yêu cầu tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 5 – Bất động sản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

**12.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Công nghệ SMOSA Việt Nam	2.432.490.000	2.432.490.000	2.932.490.000	2.932.490.000
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thế Vinh	2.905.307.578	2.905.307.578	2.587.994.728	2.587.994.728
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ mới Newtechco Việt Nam	1.276.834.703	1.276.834.703	1.611.076.237	1.611.076.237
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xây dựng Viễn Đông Á	402.251.397	402.251.397	1.262.251.397	1.262.251.397
Các đối tượng khác	1.341.233.719	1.341.233.719	3.091.797.524	3.091.797.524
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>8.358.117.397</b>	<b>8.358.117.397</b>	<b>11.485.609.886</b>	<b>11.485.609.886</b>

**12.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
	Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Toàn Cầu	349.000.000
Công ty TNHH Công nghệ Vật liệu Xây dựng Phương Bắc	171.000.000	-
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Đô thị UDIC	66.378.760	-
Các đối tượng khác	-	347.418.608
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>586.378.760</b>	<b>347.418.608</b>

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/(cần trừ) trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
	<b>Phải nộp</b>			
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 24.1)	536.561.306	304.177.966	(536.561.306)	304.177.966
Thuế khác	100.643.787	1.096.530.184	(1.053.912.234)	143.261.737
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>637.205.093</b>	<b>1.400.708.150</b>	<b>(1.590.473.540)</b>	<b>447.439.703</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Trích trước giá vốn cho các hợp đồng cung cấp, lắp đặt thiết bị	793.480.381	1.956.349.236
Các khoản trích trước khác	469.396.145	675.630.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.262.876.526</u></b>	<b><u>2.631.979.236</u></b>

**15. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Tiền đặt cọc thực hiện hợp đồng phải trả người lao động làm việc ở nước ngoài (*)	5.919.704.926	5.919.704.926
Tiền lương nhận hộ người lao động làm việc ở nước ngoài	2.002.509.811	3.238.111.263
Phải trả phí môi giới lao động nước ngoài	1.116.943.232	1.904.533.232
Phải trả tiền đặt cọc dự tuyển cho người lao động làm việc ở nước ngoài	713.482.897	1.666.982.897
Phải trả bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 25</i> )	260.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.520.794.534	1.524.357.053
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>11.533.435.400</u></b>	<b><u>14.253.689.371</u></b>
<b>Dài hạn</b>		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	651.871.800	593.271.800
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>651.871.800</u></b>	<b><u>593.271.800</u></b>

(\*) Đây là các khoản đặt cọc thực hiện hợp đồng của người lao động được giới thiệu đi làm việc ở nước ngoài và đã kết thúc thời gian làm việc, tuy nhiên các thủ tục thực hiện thanh lý hợp đồng chưa hoàn thành. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng, Công ty vẫn có nghĩa vụ phải hoàn trả các khoản tiền đặt cọc này và đang trong quá trình thực hiện các thủ tục cần thiết để có thể ký kết thanh lý hợp đồng với người lao động và qua đó, thanh quyết toán các khoản tiền đặt cọc này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Doanh thu nhận trước hoạt động xuất khẩu lao động	7.814.404.852	9.925.510.485
Doanh thu nhận trước hoạt động đào tạo	221.100.000	240.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>8.035.504.852</u></b>	<b><u>10.165.510.485</u></b>
<b>Dài hạn</b>		
Doanh thu nhận trước hoạt động xuất khẩu lao động	4.369.219.139	6.075.877.237
Doanh thu nhận trước hoạt động đào tạo	-	126.200.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>4.369.219.139</u></b>	<b><u>6.202.077.237</u></b>



## Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 17. VAY NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Số phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<b>Vay ngắn hạn</b>							
Vay ngân hàng	1.554.997.586	1.554.997.586	3.117.625.086	(2.469.723.486)	2.202.899.186	2.202.899.186	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.554.997.586</b>	<b>1.554.997.586</b>	<b>3.117.625.086</b>	<b>(2.469.723.486)</b>	<b>2.202.899.186</b>	<b>2.202.899.186</b>	

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long	2.202.899.186	Lãi suất từ 8,5% đến 9% điều chỉnh theo từng giấy nhận nợ	Lãi trả hàng tháng. Gốc và lãi được thanh toán vào tháng 9 và tháng 11 năm 2020	Tầng 6, Trung tâm Thương mại Hà Đông, Hà Nội
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.202.899.186</b>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**18.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</b>				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	30.000.000.000	8.900.000.000	31.331.443.785	70.231.443.785
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	4.922.015.188	4.922.015.188
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
- Chia cổ tức	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>30.000.000.000</u>	<u>8.900.000.000</u>	<u>29.753.458.973</u>	<u>68.653.458.973</u>
<b>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</b>				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	30.000.000.000	8.900.000.000	33.266.744.035	72.166.744.035
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	1.868.514.680	1.868.514.680
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
- Chia cổ tức (*)	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
-Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	(744.000.000)	(744.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>30.000.000.000</u>	<u>8.900.000.000</u>	<u>27.891.258.715</u>	<u>66.791.258.715</u>

(\*) Việc trích lập các quỹ và chia cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế ngày 31 tháng 12 năm 2019 được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 3 năm 2020.

**18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Tổng số	Cổ phiếu thường
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	13.260.000.000	1.326.000	13.260.000.000	1.326.000
Công ty Cổ phần Vimeco	1.300.000.000	130.000	1.300.000.000	130.000
Các cổ đông khác	15.440.000.000	1.544.000	15.440.000.000	1.544.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>30.000.000.000</u></b>	<b><u>3.000.000</u></b>	<b><u>30.000.000.000</u></b>	<b><u>3.000.000</u></b>

**18.3 Cổ tức**

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
<b>Cổ tức đã công bố</b>	<b>6.000.000.000</b>	<b>6.000.000.000</b>
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	6.000.000.000	6.000.000.000
Cổ tức năm 2019: 2.000VND/cổ phiếu (2018: 2.000VND/cổ phiếu)	6.000.000.000	6.000.000.000
<b>Cổ tức đã trả trong kỳ</b>	<b>5.740.000.000</b>	<b>6.000.000.000</b>
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	5.740.000.000	6.000.000.000
Cổ tức trả bằng tiền cho năm 2019: 2.000VND/cổ phiếu (2018: 2.000VND/cổ phiếu)	5.740.000.000	6.000.000.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**18.4 Cổ phiếu**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Số lượng	VND	Số lượng	VND
<b>Cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>3.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>3.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>
<b>Cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>3.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>3.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	30.000.000.000	3.000.000	30.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>3.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>3.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	30.000.000.000	3.000.000	30.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: VND 10.000 (31 tháng 12 năm 2019: VND 10.000).

**19. DOANH THU**

**19.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>15.672.165.462</b>	<b>46.098.354.832</b>
<i>Trong đó</i>		
Doanh thu bán và lắp đặt máy móc, thiết bị	6.447.584.015	32.108.405.738
Doanh thu cung cấp dịch vụ xuất khẩu lao động	7.184.457.811	11.185.401.786
Doanh thu cho thuê	1.242.297.272	2.006.869.090
Doanh thu khác	797.826.364	797.678.218
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>15.672.165.462</b>	<b>46.098.354.832</b>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với bên khác	12.850.067.332	32.414.388.105
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 25)	2.822.098.130	13.683.966.727

**19.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lãi tiền gửi	1.243.063.340	1.410.329.994
Lãi chênh lệch tỷ giá	178.691.042	246.249.895
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.421.754.382</b>	<b>1.656.579.889</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Giá vốn bán và lắp đặt máy móc, thiếp bị	5.091.558.699	30.255.526.337
Giá vốn cung cấp dịch vụ xuất khẩu lao động	3.214.829.272	5.073.274.489
Giá vốn cho thuê	658.336.416	608.457.416
Giá vốn khác	1.540.763.664	1.032.620.461
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>10.505.488.051</u></b>	<b><u>36.969.878.703</u></b>

**21. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí nhân viên bán hàng	639.309.628	826.867.568
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>639.309.628</u></b>	<b><u>826.867.568</u></b>

**22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí nhân công	1.564.017.167	1.928.749.707
Chi phí khấu hao và hao mòn	589.416.908	584.995.907
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.448.109	126.290.000
Chi phí khác	1.526.459.465	1.176.640.015
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>3.731.341.649</u></b>	<b><u>3.816.675.629</u></b>

**23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	46.214.286	145.677.227
Chi phí nhân công	4.715.855.840	6.152.167.117
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.897.978.510	1.920.556.555
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.164.581.661	33.187.502.397
Chi phí khác	250.478.860	191.275.091
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>12.075.109.157</u></b>	<b><u>41.597.178.387</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) với thuế suất hiện hành là 20%.

**24.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	304.177.966	1.259.918.772
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>304.177.966</b>	<b>1.259.918.772</b>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.172.692.646	6.181.933.960
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	434.538.529	1.236.386.792
<b>Các khoản điều chỉnh tăng:</b>		
Chi phí không được khấu trừ	-	23.531.980
Thuế TNDN được miễn, giảm (*)	(130.360.563)	-
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>304.177.966</b>	<b>1.259.918.772</b>

(\*) Theo Nghị quyết số 116/2020/QH14 có hiệu lực thi hành sau 45 ngày kể từ ngày 19 tháng 6 năm 2020 về giảm thuế TNDN phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2020, Công ty được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của năm 2020 do Công ty thuộc trường hợp doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ VND.

**24.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

*Đơn vị tính: VND*

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Cổ đông lớn	Chi trả cổ tức	2.652.000.000	2.652.000.000
Công ty Cổ phần Vimeco	Công ty con của cổ đông lớn	Chi trả cổ tức Bán hàng và cung cấp dịch vụ Thanh toán hợp đồng	- 2.822.098.130 3.525.846.723	260.000.000 - -
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 – Vinaconex 2	Bên liên quan đến ngày 31 tháng 12 năm 2019	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	13.683.966.727

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2020 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2019: không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
<b><i>Phải thu ngắn hạn khách hàng (Thuyết minh số 6)</i></b>				
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 – Vinaconex 2	Bên liên quan đến ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cung cấp, lắp đặt thiếp bị	-	4.649.757.781
Công ty Cổ phần Vimeco	Công ty con của cổ đông lớn	Cung cấp, lắp đặt thiếp bị	983.087.580	1.404.626.360
			<b>983.087.580</b>	<b>6.054.384.141</b>
<b><i>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 15)</i></b>				
Công ty Cổ phần Vimeco	Công ty con của cổ đông lớn	Cổ tức	260.000.000	-
			<b>260.000.000</b>	<b>-</b>

***Các giao dịch với các bên liên quan khác***

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>		
Lương và thưởng của Ban Giám đốc	1.036.526.000	1.110.876.000		
Thù lao Hội đồng Quản trị	372.000.000	264.000.000		
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.408.526.000</b>	<b>1.374.876.000</b>		

**26. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN**

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm do Công ty cung cấp.

Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Thông tin về doanh thu, chi phí, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Đơn vị tính: VND		
	Xuất khẩu lao động, đào tạo	Thương mại và hoạt động khác	Tổng cộng
<b>Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày</b>			
Doanh thu thuần	7.937.147.811	7.735.017.651	15.672.165.462
Giá vốn bộ phận	(4.755.592.936)	(5.749.895.115)	(10.505.488.051)
<b>Kết quả</b>			
Lợi nhuận gộp bộ phận	3.181.554.875	1.985.122.536	5.166.677.411
Chi phí phân bổ		(639.309.628)	(639.309.628)
Thu nhập, chi phí không phân bổ (i)			(2.354.675.137)
Lợi nhuận thuần trước thuế			2.172.692.646
Chi phí thuế TNDN			(304.177.966)
Lợi nhuận thuần sau thuế			1.868.514.680
<b>Tài sản và công nợ</b>			
Tài sản bộ phận	5.458.653.353	39.996.186.446	45.454.839.799
Tài sản không phân bổ (ii)			63.419.772.522
Tổng tài sản			108.874.612.321
Công nợ bộ phận	25.190.409.053	10.579.220.825	35.769.629.878
Công nợ không phân bổ (iii)			6.313.723.728
Tổng công nợ			42.083.353.606
<b>Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày</b>			
Doanh thu thuần (Trình bày lại) (*)	11.893.398.186	34.204.956.646	46.098.354.832
Giá vốn bộ phận (Trình bày lại) (*)	(6.105.894.950)	(30.863.983.753)	(36.969.878.703)
<b>Kết quả</b>			
Lợi nhuận gộp bộ phận (Trình bày lại) (*)	5.787.503.236	3.340.972.893	9.128.476.129
Chi phí phân bổ		(826.867.568)	(826.867.568)
Thu nhập, chi phí không phân bổ (i)			(2.119.674.601)
Lợi nhuận thuần trước thuế			6.181.933.960
Chi phí thuế TNDN			(1.259.918.772)
Lợi nhuận thuần sau thuế			4.922.015.188
<b>Tài sản và công nợ</b>			
Tài sản bộ phận (Trình bày lại) (*)	6.867.703.728	46.336.556.571	53.204.260.299
Tài sản không phân bổ (ii)			80.454.428.788
Tổng tài sản			133.658.689.087
Công nợ bộ phận	34.066.694.922	22.040.943.364	56.107.638.286
Công nợ không phân bổ (iii)			8.897.591.828
Tổng công nợ			65.005.230.114



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

(\*) Một số khoản mục của giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày số liệu của kỳ hiện tại.

- (i) Thu nhập, chi phí không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, lợi nhuận khác và chi phí quản lý doanh nghiệp.
- (ii) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản cố định dùng cho mục đích quản lý doanh nghiệp.
- (iii) Công nợ không phân bổ chủ yếu bao gồm các khoản vay và quỹ khen thưởng phúc lợi.

**27. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.868.514.680	4.922.015.188
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh số 18) (*)	-	(291.751.037)
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.868.514.680</b>	<b>4.630.264.151</b>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.000.000	3.000.000
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
<b>Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm</b>	<b>3.000.000</b>	<b>3.000.000</b>
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>		
- <i>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</i>	623	1.543
- <i>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</i>	623	1.543

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)**

(\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được điều chỉnh giảm khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 3 năm 2020 tương ứng với tỷ lệ lợi nhuận cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 trên lợi nhuận cả năm 2019. Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 chưa được điều chỉnh do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm nay.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính giữa niên độ.

**28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngoại tệ		
- Đô la Mỹ (USD)	2.405	212.455
- Euro (EUR)	604	730
- Yên Nhật (JPY)	63.773	800.319

**29. CÁC CAM KẾT**

***Cam kết thuê hoạt động***

Công ty hiện đang thuê mặt bằng tại Lô đất tại xã Phú Cường, huyện Sóc Sơn, Hà Nội theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Đến 1 năm	226.170.000	226.170.000
Trên 1 – 5 năm	735.052.500	1.074.307.500
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>961.222.500</b>	<b>1.300.477.500</b>

***Cam kết cho thuê hoạt động***

Công ty hiện đang cho thuê tầng 6, Trung tâm Thương mại Hà Đông, Hà Nội và tầng 1, tòa nhà 17T6, Khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Đến 1 năm	3.445.323.360	3.445.323.360
Trên 1 – 5 năm	3.561.635.360	3.910.571.360
Trên 5 năm	12.821.439.680	14.195.165.360
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>19.828.398.400</b>	<b>21.551.060.080</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

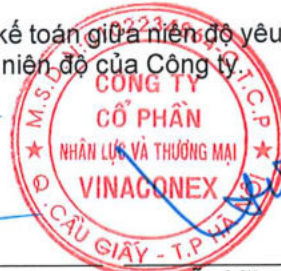
Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.



Hoàng Thị Xuân  
Người lập



Nguyễn Tiến Đạt  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hiệp  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

